

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **49**/2019/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **20** tháng **12** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất
định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013.
2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá đất, bảng giá đất.
3. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để áp dụng trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai.

2. Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

3. Giá đất tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lct*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TVTU, TT/HĐND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP;
- Lưu VT, TM, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *lc***



Nguyễn Đức Chính

Phụ lục I**NGUYÊN TẮC CHUNG VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG
CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **49** /2019/QĐ-UBND
ngày **20** tháng **12** năm **2019** của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG**1. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp tại thành phố, thị xã và các thị trấn:**

1.1. Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- a. Vị trí 1: Được xác định từ mép đường phố (liền cạnh đường phố có giá trị cao nhất) vào sâu 20 m, không xác định nhà ở quay về hướng nào;
- b. Vị trí 2: Được xác định từ trên 20 đến 40m;
- c. Vị trí 3: Được xác định từ trên 40m đến 60m;
- d. Vị trí 4: Được xác định từ trên 60m trở đi.

1.2. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường:

a. Tiếp giáp với hai đường giao nhau, thì:

- Diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 2 đường giao nhau tính theo mức giá của loại đường bằng hoặc cao hơn và cộng thêm 10% theo mức giá của loại đường bằng hoặc thấp hơn.

- Vị trí 2 được xác định như sau:

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá cao hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 2 của đường phố đã được xếp loại cao hơn.

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá thấp hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 1 của đường phố đã được xếp loại thấp hơn.

- Các vị trí 3, 4 của thửa đất được áp dụng theo nguyên tắc tương tự vị trí 2.

b. Tiếp giáp với ba đường giao nhau, thì áp dụng như trường hợp tiếp giáp với hai đường giao nhau, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng để thửa đất có giá trị cao nhất:

c. Tiếp giáp với hai đường không giao nhau, thì đơn giá đất được xác định theo các vị trí của loại đường có đơn giá cao hơn.

2. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp thuộc địa giới cấp xã.

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên

tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp các trục đường giao thông (tính từ chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) quy định tại khu vực theo từng xã không quá 30m.

Trường hợp thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận, thì được xác định theo ranh giới đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp với mục đích sử dụng.

- Vị trí 2: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực theo từng xã từ 30m đến 50m.

- Vị trí 3: Đất cách xa các trục đường giao quy định tại khu vực theo từng xã từ 50m đến 80m.

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

3. Nguyên tắc phân loại đường phố:

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch.

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương.

- Các tuyến đường phố đang được Nhà nước đầu tư, nâng cấp, chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường phố.

- Các tuyến đường phố được đầu tư nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc do người dân tự đầu tư phải sau 03 năm đưa vào vận hành sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

4. Nguyên tắc phân vị trí đất nông nghiệp của 3 loại xã: Đồng bằng, trung du, miền núi và trong các đô thị.

4.1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

+ Canh tác 2 vụ

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 5: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

4.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1

4.3. Đất làm muối có 4 vị trí

- Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m;

- Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m;

- Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m;

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

5. Phân loại khu vực đất tại Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp:

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn thành phố Đông Hà

- Khu vực 2: Gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã Miền núi) và thị xã Quảng Trị và Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo và Khu Kinh tế.

- Khu vực 3: Gồm các huyện: Hướng Hoá (trừ Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo), Đakrông, Côn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

6. Phân loại xã theo vùng:

6.1. Huyện Hướng Hoá:

Xã miền núi:

Gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hường Tân, Hường Linh, Hường Sơn, Hường Phùng, Hường Lập, Hường Việt.

6.2. Huyện ĐaKrông:

Xã miền núi:

Gồm các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

6.3. Huyện Cam Lộ

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Cam An: Thôn Mỹ Hoà, Thôn Xuân Khê
- Xã Cam Thủy: Thôn Tân Xuân, Thôn Thiện Chánh
- Thị trấn Cam Lộ: Khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng.

c. Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: Cam Hiếu, Cam Thanh
- Xã Cam An: các thôn còn lại
- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại

6.4. Huyện Gio Linh:

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

b. Các xã Trung du gồm:

Các xã: Gio Sơn, Gio Hòa, Gio An, Gio Bình, Linh Hải, Gio Châu (phần diện tích phía Tây đường sắt), Trung Sơn (phần diện tích phía Tây đường sắt), Gio Phong (trừ phần diện tích phía Bắc kênh N2 và phần diện tích phía Đông Quốc lộ 1), Gio Quang (phần diện tích phía Tây đường sắt).

c. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Gio Việt, Gio Hải, Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Thành, Gio Mai, Gio Quang (phần diện tích còn lại), Gio Châu (phần diện tích còn lại), Gio Phong (phần diện tích còn lại), Trung Sơn (phần diện tích còn lại).

6.5. Huyện Vĩnh Linh:

a. Xã miền núi:

Các xã : Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Vĩnh Thụy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hoà, Vĩnh Nam, Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Chấp, Vĩnh Trung, Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Tân, Vĩnh Thái.

6.6. Huyện Triệu Phong:

a. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Hoà, Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Đông, Triệu Long, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Vân

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Ái: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Ái: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía Tây đường Bắc Nam

6.7. Huyện Hải Lăng:

a. Các xã Trung du gồm:

Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt của các xã Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ, Hải Trường, Hải Sơn và phía Tây Quốc lộ 1A xã Hải Chánh.

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành, Hải Tân, Hải Hoà, Hải Thiện, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương, Hải Ba; Các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

6.8. Thị xã Quảng Trị:

Xã đồng bằng: Xã Hải Lệ

6.9. Huyện đảo Cồn Cỏ: Áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi thuộc huyện Đakrông.

7. Phân loại đất nông nghiệp trong đô thị:

7.1. Các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn: Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng giá đất như xã đồng bằng.

7.2. Thị trấn Cam Lộ giá đất như xã trung du.

7.3. Thị trấn Bến Quan giá đất như xã đồng bằng.

7.4. Các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Đakrông giá đất như xã miền núi.

II. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH

1. Đất nông nghiệp

1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	24.530	18.590	15.620
2	20.130	15.290	12.210
3	18.590	14.190	10.670
4	12.100	10.500	6.490
5	8.800	6.600	5.500

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	25.410	15.730	12.100
2	20.350	14.190	10.120
3	15.510	12.100	8.250
4	11.000	7.700	6.600

1.3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	7.040	6.930	6.050
2	5.280	4.950	3.190
3	4.510	4.290	2.530
4	3.740	2.640	1.980

1.4. Đất nuôi trồng Thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	16.830	12.650	9.900
2	13.640	8.250	6.820
3	11.220	6.710	5.610
4	8.690	4.950	4.070
5	6.600	4.400	3.300

1.5. Đất làm muối:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	6.500
2	6.000
3	5.500
4	5.000

2. Đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
500.000	350.000	200.000

Đơn giá trên áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp. Các khu vực khác thuộc Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng: bằng 70% giá đất tương ứng.

3. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

5. Đất nông nghiệp khác

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng. Riêng thành phố Đông Hà: bằng 4 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng.

6. Đất phi nông nghiệp khác:

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 50% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, tín ngưỡng quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

8. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

10. Giá đất đặc thù:

10.1. Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/m².

- Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

10.2. Trường hợp thửa đất có một phần diện tích bị khuất bởi thửa đất khác (hạn chế khả năng sinh lợi) thì phần diện tích thuộc vị trí bị khuất được tính bằng giá đất của vị trí thấp hơn liền kề trong cùng thửa đất.

10.3. Đất nông nghiệp tại thành phố Đông Hà được tính bằng 1,65 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1; đất nông nghiệp tại thị xã Quảng Trị được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1.

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT.

1.1. Đất ở đô thị

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	26.163	10.465	5.756	3.924
1b	23.546	9.419	5.180	3.532
1c	20.930	8.372	4.605	3.140
1d	18.314	7.326	4.029	2.747
1e	15.698	6.279	3.453	2.355
2a	14.389	5.756	3.166	2.158
2b	13.081	5.233	2.878	1.962
2c	11.773	4.709	2.590	1.766
2d	10.465	4.186	2.302	1.570
2e	9.157	3.663	2.015	1.374
3a	8.110	3.244	1.784	1.217
3b	7.064	2.826	1.554	1.060
3c	6.017	2.407	1.324	903
3d	4.971	1.988	1.094	746
3e	3.924	1.570	863	589
4a	3.663	1.465	806	549
4b	3.401	1.360	748	510
4c	3.140	1.256	691	471
4d	2.878	1.151	633	432
4e	2.224	890	489	334
4f	2.093	837	460	314

1.2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	2.860	1.904	1.360	1.020
2	1.144	762	544	408
3	629	419	299	224
4	429	286	204	160

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ: (Áp dụng Bảng 1.1. Mục I, Phụ lục số 2)

2.1. Các tuyến đường phố đã có tên:

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến đường Lê Thế Tiết	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến đường Lý Thường Kiệt	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Phạm Hồng Thái	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Phải tuyến Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Điện Biên Phủ	2a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Trái tuyến Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Thuận Châu	2a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão	2a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sòng	2b
Lê Duẩn	Phải tuyến Đoạn từ đường đến đường Điện Biên Phủ đến cầu Lai Phước;	2c
Lê Duẩn	Trái tuyến Đoạn từ đường Thuận Châu đến cầu Lai Phước	2c
Hùng Vương	Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến đường Tôn Thất Thuyết	1a
Hùng Vương	Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt	1b
Hùng Vương	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đại Cồ Việt	1c
Hùng Vương	Đoạn từ đường Đại Cồ Việt đến đường Điện Biên Phủ	1d
Hùng Vương	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp cầu Vĩnh Phước	3a
Quốc lộ 9	Phải tuyến Đoạn từ đường kẹp cầu vượt (đối diện công an thành phố) đến đường Trương Hán Siêu	1a
Quốc lộ 9	Trái tuyến Đoạn từ công Công an thành phố đến đường Chu Mạnh Trinh	1a
Quốc lộ 9	Phải tuyến Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Trần Hưng Đạo	2b
Quốc lộ 9	Trái tuyến Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo	2b
Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Khóa Bảo đến đường Phù Đồng Thiên Vương	2c
Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Phù Đồng Thiên Vương đến đường vào X334	3d
Quốc lộ 9	Đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai	4a

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà	1a
Trần Hưng Đạo	Phải tuyến Đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật	1a
Trần Hưng Đạo	Trái tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương đến Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo	1a
Trần Hưng Đạo	Phải tuyến Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo;	1d
Trần Hưng Đạo	Trái tuyến Đoạn từ Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 9	1d
Phan Châu Trinh	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà	1b
Phan Bội Châu	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà	1b
Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo	1b
Lê Lợi	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông	1c
Lê Lợi	Đoạn từ Lê Thánh Tông Lý Thường Kiệt	1d
Lê Hồng Phong	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền	1c
Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết	3b
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi	1c
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương	1d
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	1e
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi nối dài	1c
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Lợi nối dài đến đường Hùng Vương nối dài	1d
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương nối dài đến đường Hàm Nghi đến hết thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt	1e
Lý Thường Kiệt	Phải tuyến Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du	2d
Lý Thường Kiệt	Trái tuyến Đoạn từ phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Du	2d
Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Hùng Vương	1c
Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	3e
Hàm Nghi	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc cổng Đại An	1e
Hàm Nghi	Đoạn từ Cổng Đại An đến đường Lý Thường Kiệt	2c
Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hùng vương	1e
Nguyễn Huệ	Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng)	3a
Huyền Trân Công Chúa	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý	2a

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
	Đôn	
Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất	2a
Nguyễn Trãi	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất	2b
Ngô Quyền	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi	2a
Hai Bà Trưng	Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương	2b
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài	3a
Lê Văn Hưu	Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến góc chẵn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	2b
Lê Văn Hưu	Đoạn từ góc chẵn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến Ga Đông Hà	3e
Nguyễn Công Trứ	Cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)	2b
Nguyễn Khuyến	Cả đường	2b
Đào Duy Từ	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	2b
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	2b
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu	2d
Nguyễn Bình Khiêm	Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	2b
Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi	2b
Lê Thánh Tông	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi	3a
Tạ Quang Bửu	Cả đường	2c
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi	2c
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước	3a
Đặng Tất	Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)	2c
Văn Cao	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh	2c
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước	2c
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ phía Nam cổng thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài	3e
Đình Tiên Hoàng	Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến mương thủy lợi	4d
Hiền Lương	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	2c
Hiền Lương	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đình Tiên Hoàng	4a
Tôn Thất Thuyết	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú	2c
Nguyễn Du	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt	2d
Nguyễn Du	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 28 của phường 5) đến đường Trần Bình Trọng	3e

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Hoàng Diệu	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão	2d
Hoàng Diệu	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt	3a
Hoàng Diệu	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa phận Cam Lộ (trừ các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng)	4a
Hoàng Diệu	Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ cầu đường sắt đến đường nối Hoàng Diệu đến khu du lịch sinh thái Miền Trung	4c
Đại Cồ Việt	Từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	2e
Đặng Dung	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Sỹ Liên	2d
Đặng Dung	Đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Mạc Đĩnh Chi	2e
Đặng Dung	Đoạn từ Mạc Đĩnh Chi đến cuối tuyến	3b
Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2	2d
Điện Biên Phủ	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2d
Điện Biên Phủ (9D)	Từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào Nghĩa địa Đông Lương	3c
Đường vào Trạm xá Công An	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu	2d
Trần Phú	Đoạn từ đường Lê I hánh Tông đến Cầu vượt đường sắt	2d
Trần Phú	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	3a
Thái Phiên	Cả đường (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú)	3a
Trần Quang Khải	Từ đường Lương Khánh Thiện đến đường Trần Bình Trọng	3a
Lê Chương	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn	3a
Nguyễn Chí Thanh	từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt	3a
Trường Chinh	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương	3a
Trường Chinh	Hùng Vương đến hết khu liên hợp thể dục thể thao	3c
Trường Chinh	Đoạn từ đường Lê Lợi đến công thoát nước Trường Phan Đình Phùng	3e
Đinh Công Tráng	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chúa	3a
Trần Hữu Dực	Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập	3a
Trương Công Kinh	Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công)	3a
Hải Thượng Lãn Ông	Cả đường	3a
Khóa Bảo	Cả đường	3a
Thành Cổ	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược	3a
Thành Cổ	Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu	3c
Lê Thế Tiết	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22	3a
Phạm Ngũ Lão	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	3a

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Trần Nhật Duật	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	3a
Phan Văn Trị	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu	3a
Chu Mạnh Trinh	Từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9	3a
Thanh niên	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Công Vinh Ninh	3a
Thanh Niên	Đoạn từ công Vinh Ninh đến cầu ông Niệm	3b
Cửa Tùng	Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi	3b
Trần Đại Nghĩa	Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông	3b
Lương Khánh Thiện	Cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9)	3b
Duy Tân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương	3b
Đoàn Hữu Trưng	Từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập	3b
Hà Huy Tập	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cô Việt	3b
Hàn Mặc Tử	Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng	3b
Hoàng Hữu Cháp	Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cô Việt	3b
Hoàng Thị Ái	Từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du	3b
Hồ Sĩ Thân	Từ đường Đặng Thị đến Nguyễn Văn Cừ	3b
Lê Đại Hành	Từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn	3b
Lý Thái Tổ	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực	3b
Nguyễn Quang Xá	Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cô Việt	3b
Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu	3b
Thân Nhân Trung	Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập	3b
Trần Nhân Tông	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực	3b
Trịnh Hoài Đức	Từ đường Đặng Thị đến Nguyễn Văn Cừ	3b
Trương Hoàn	Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cô Việt	3b
Nguyễn Trung Trực	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây	3b
Huỳnh Thúc Kháng	Từ Hùng Vương đến Lê Lợi	3b
Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Càn Vương	3d
Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du kéo dài	3b
Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Điện Biên Phủ	3e
Bà Triệu	Đoạn từ Chợ Đông Hà đến Cầu Thanh Niên	3b
Bà Triệu	Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt	3b
Bà Triệu	Đoạn từ cầu đường sắt đến đường Nguyễn Văn Tường	3c
Bà Triệu	Đoạn từ Nguyễn văn Tường đến giáp địa phận Phường 4	3d
Bà Triệu	Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ đường sắt đến đường Khoá Bảo	4c
Bà Triệu	Thuộc địa bàn Phường 4	4d
Ông Ích Khiêm	Cả đường	3c
Hải Triều	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm	3c

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Phan Chu Trinh	Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đình Công Tráng	3c
Nguyễn Thái Học	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan	3c
Hàn Thuyên	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2	3c
Hàn Thuyên	Kênh N2 đến đường Thạch Hãn	4c
Ngô Sĩ Liên	Cả đường	3c
Chế Lan Viên	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng	3c
Điện Biên Phủ (9D)	Phía Tây đường vào Nghĩa địa Đông Lương đến giáp xã Cam Hiếu	3e
Đường Phường 2 đi Đông Lương, Đông Lễ	Đoạn từ đường Đặng Dung đến cầu Lập Thạch	3c
Mạc Đĩnh Chi	Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung	3c
Mạc Đĩnh Chi	Từ đường Đặng Dung đến hết đường	4a
Võ Thị Sáu	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu	3c
Phan Huy Chú	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân	3c
Lưu Hữu Phước	Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú	3d
Chu Văn An	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh	3d
Trần Cao Vân	đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi	3d
Tôn Thất Tùng	Từ Lê Hồng Phong đến Tôn Thất Thuyết	3d
Nguyễn Cảnh Chân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh	3d
Kim Đồng	Đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền	3d
Kim Đồng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ngô Sĩ Liên	4e
Thuận Châu	Đoạn từ đường Lê Duẩn hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương	3d
Thuận Châu	Đoạn từ hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương đến cầu Đại Lộc	4a
Cồn Cỏ	Đoạn từ Đặng Dung đến hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	3d
Cồn Cỏ	Đoạn từ giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ đến đường Thạch Hãn	4e
Phạm Đình Hồ	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	3e
Hồ Xuân Lưu	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Hàm Ninh	3e
Nguyễn Hàm Ninh	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9	3e
Bùi Dục Tài	Cả đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu)	3e
Nguyễn Viết Xuân	Cả đường	3e
Lê Phụng Hiếu	Cả đường	3e
Đặng Thai Mai	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thái Học	3e

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đoàn Khuê	Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa	3e
Đoàn Khuê	Đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú	4a
Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu	3e
Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu	3e
Trương Hán Siêu	Đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Lê thế Hiếu	4a
Đường Hai bên Cầu Vượt	Đoạn từ đường Trần Phú đến công Công An thành phố	3e
Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9	3e
Phạm Văn Đồng	Từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng	3e
Đặng Thí	Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu	3e
Lê Hành	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn An Ninh	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Công Hoan	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Hữu Mai	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Hữu Khiếu	Từ đường Lê Duẩn đến hết trạm Y tế Đông Lương	3e
Nguyễn Hữu Khiếu	Từ hết trạm Y tế Đông Lương đến đường Lê Lợi	4a
Nguyễn Tư Giản	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Tự Như	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức	3e
Nguyễn Vức	Từ đường Hồ Sĩ Thản đến Thoại Ngọc Hầu	3e
Phù Đổng Thiên Vương	Từ Quốc lộ 9 đến cổng phụ trường CĐSP	3e
Thoại Ngọc Hầu	Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Văn Cừ	3e
Phạm Hồng Thái	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường bê tông (phía Đông của đường giáp nhà ông Lê Văn Thế)	3e
Phạm Hồng Thái	Từ phía Tây đường bê tông (nhà ông Lê Văn Thế) đến sông Thạch Hãn	4c
Quốc lộ 1 cũ	Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu	3e
Lương Đình Của	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Cảnh Chân	3e
Trương Định	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bình Khiêm	3e
Mai Hắc Đế	Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài	3e
Đường quanh Hồ Khe Sắn	Cả tuyến	3e
Lương Ngọc Quyến	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực	4a
Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	4a
Cần Vương	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực KP2	4a

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lương Văn Can	Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng	4a
Nguyễn Phúc Nguyên	Từ đường Hoàng Thị Ai đến Mai Hắc Đế	4a
Triệu Việt Vương	Từ đường Lê Duẩn đến hết trụ sở UBND phường Đông Lương	4a
Triệu Việt Vương	Từ hết trụ sở UBND phường Đông Lương đến khu dân cư Đại Áng	4b
Nguyễn Thiện Thuật	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	4a
Nguyễn Thiện Thuật	Đoạn từ phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Thạch Hãn	4d
Nguyễn Biểu	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2	4a
Nguyễn Biểu	Từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn	4c
Đoàn Thị Điểm	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2	4a
Nguyễn Hoàng	Từ đường Lê Duẩn đến kênh Ái Tử	4a
Nguyễn Hoàng	Đoạn từ kênh Ái Tử đến cầu Nguyễn Hoàng	4b
Nguyễn Hoàng	Từ cầu Nguyễn Hoàng đến sông Thạch Hãn	4c
Đoạn đường phía trước trụ sở cũ UBND phường Đông Giang	Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường	4a
Nguyễn Thượng Hiền	Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến hết đường	4a
Phùng Hưng	Cả đường (từ đường Trần Hưng đạo đến đường Định Tiên Hoàng)	4a
Bà Huyện Thanh Quan	Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Nguyễn Biểu	4a
Bà Huyện Thanh Quan	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Đoàn Thị Điểm	4b
Bùi Trung Lập	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực	4a
Lê Ngọc Hân	Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh	4a
Lương Thế Vinh	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đặng Trần Côn	4a
Nguyễn Hữu Thận	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến Trần Bình Trọng	4a
Yết Kiêu	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài	4b
Đào Duy Anh	Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt	4b
Dương Văn An	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Bến Hải	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Kiệt 69-Lê Lợi	Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Kiệt 75-Lê Lợi	Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa	4b
Trần Nguyên Hãn	Quốc lộ 1 đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	4b
Trần Nguyên Hãn	Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn đến đập Đại Độ	4d
Lê Trực	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	4b
Tân Sở	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	4b
Kiệt 69 Hùng Vương	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn	4c

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
(Đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh)	Huệ	
Trần Quốc Toàn	Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo	4c
Nguyễn Văn Tường	Từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu	4c
Thanh Tịnh	Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông	4c
Đường vào Tỉnh ủy	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước	4c
Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9	4d
Đoàn Bá Thừa	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu	4d
Trần Đình Ân	Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Khe Mây	4d
Chi Lăng	Từ đường Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà	4d
Dinh Cát	Từ Quốc lộ 9 đến đường khu vực giáp nghĩa trang nhân dân Đông Hà	4d
Đào Tấn	Từ Quốc lộ 9 đến ranh giới KP4 với Đoàn 384	4d
Tô Ngọc Vân	Từ đường sắt đến giáp khu tái định cư Bà Triệu	4d
Nguyễn Gia Thiều	Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến đường Trần Quốc Toàn	4e
Đặng Thái Thân	Từ Quốc lộ 9 đến Trần Quang Khải	4e
Đông Kinh Nghĩa Thục	Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6	4e
Lý Nam Đế	Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6	4e
Tuệ Tĩnh	Từ đường Lê Thánh Tông đến Trường Chinh	4e
Hồ Quý Ly	Từ đường Hoàng Diệu đến khu phố 10 Đông Thanh	4e
Trần Hoàn	Từ Bắc cầu ván Đông Giang đến bắc đập tràn Đại Độ	4f

2.2. Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:

a) Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất”:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Có mặt cắt lớn hơn 32m	2e	3d	4a
2	Có mặt cắt lớn hơn 26m đến bằng 32m	3a	4a	4b
3	Có mặt cắt lớn hơn 20.5 m đến bằng 26 m	3b	4a	4b
4	Có mặt cắt lớn hơn 16 m đến bằng 20,5 m	3c	4b	4c
5	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến bằng 16 m	3e	4b	4c
6	Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13m	4a	4c	4d
7	Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m	4b	4c	4e
8	Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m	4c	4e	4f

9	Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m	4d	4f	Vị trí 2- 4f
---	------------------------------	----	----	--------------

b) Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại thuộc khu đô thị tập trung, *khu dân cư mới được đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng*:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông
1	Có mặt cắt lớn hơn 32m	3b	4a
2	Có mặt cắt lớn hơn 26m đến bằng 32m	3c	4b
3	Có mặt cắt lớn hơn 20.5 m đến bằng 26 m	3d	4b
4	Có mặt cắt lớn hơn 17,5 m đến bằng 20,5 m	3e	4b
5	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến bằng 17,5 m	4a	4b
6	Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13 m	4b	4c
7	Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m	4c	4c
8	Có mặt cắt từ 3 m đến bằng 6 m	4d	4e

c) Các tuyến đường thuộc khu dân cư phường Đông Thanh (đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa phận Cam Lộ) *trừ khu tái định cư Khu phố 7 Đông Thanh*; khu dân cư thuộc các Khu phố: 2, 3, 4, phường Đông Giang *trừ khu dân cư đường Thanh Niên và khu tái định cư đường Trần Nguyễn Hân*; khu dân cư phía Đông đồng ruộng đến sông Thạch Hãn của phường Đông Lễ:

STT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Lớn hơn 20,5m	3e	4a	4c
2	Lớn hơn 16m đến bằng 20,5m	4a	4c	4d
3	Lớn hơn 13m đến bằng 16m	4b	4d	4e
4	Lớn hơn 9m đến bằng 13m	4c	4d	4e
5	Lớn hơn 6m đến bằng 9m	4d	4e	4f
6	Lớn hơn 3m đến bằng 6m	4e	4f	Vị trí 2-4f
7	Mặt cắt dưới đến bằng 3m	4f	Vị trí 2-4f	Vị trí 3-4f

d) Mặt cắt của các đoạn đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng điểm có mặt cắt nhỏ nhất của đoạn đường đó.

e) Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

III. GIÁ ĐẤT ĐẶC THÙ:

Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thành phố Đông Hà: Áp dụng Điểm 1.2 Mục I, Phụ lục số 02.

- Khu vực 3:

+ Đường Hói Sông đoạn từ Nam đập Đại Độ đến Hồ nuôi tôm Đông Giang 2.

+ Đường có mặt cắt từ 5m trở lên: Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 02); Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 02).

- Khu vực 4:

+ Đường có mặt cắt nhỏ hơn 5m: Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 2); Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 2).

+ Các khu vực: Khu phố Khe Lấp - Phường 3; Khu phố 10 - Đông Giang; Khu phố 10, 11- Đông Thanh được xác định giá đất ở theo các vị trí 2, 3, 4 Khu vực 4 Điểm 1.2 Mục I Phụ lục số 2.